

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 335/2025/HNGĐ-ST
Ngày 14 - 5 - 2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Thu Thủy

Bà Nguyễn Thị Thu Sương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Trọng Tín – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Triệu Nhật Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 840/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2024, về Ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 234/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 396/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1984; nơi cư trú: Số nhà H, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, địa chỉ liên lạc: Tổ A, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Bùi Tấn T1, sinh năm 1984; nơi cư trú: Số nhà H, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày và có ý kiến như sau:**

- Về hôn nhân: Giữa bà Lê Thị T và ông Bùi Tấn T1 do quen biết. tự nguyện tìm hiểu, tiến tới hôn nhân vào năm 2005, chúng tôi không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 168 ngày 25/10/2005 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông thà thường xuyên say sỉ, không lo làm ăn cùng bà xây dựng gia đình mặc dù đã nhiều lần bà khuyên ngăn nhưng không được. Bà và ông T1 đã có thời gian ly thân từ

tháng 5 năm 2024 đến nay. Nhận thấy tình cảm của vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T1.

- Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Bùi Tấn Đ, sinh ngày 09/11/2005 và Bùi Tấn P, sinh ngày 03/01/2010. Hiện con chung Bùi Tấn Đ đã thành niên, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung tên Bùi Tấn P chưa thành niên trước và hiện giờ đang sống cùng bà, để ổn định cuộc sống của cháu P bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Bùi Tấn T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông Bùi Tấn T1 không có văn bản thể hiện ý kiến gửi cho Tòa án và không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cho đến việc diễn biến tại phiên tòa của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Lê Thị T khởi kiện ông Bùi Tấn T1 cư trú tại huyện C, tỉnh An Giang yêu cầu ly hôn, giải quyết về nuôi con chung. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xác định quan hệ pháp luật là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự: Phiên tòa được mở lần thứ hai nhưng nguyên đơn bà Lê Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ghi ngày 11/4/2025, với nội dung đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà Lê Thị T. Ông Bùi Tấn T1 đã được Tòa án triệu tập dự phiên tòa đúng theo quy định Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nhưng ông Bùi Tấn T1 vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị T và ông Bùi Tấn T1.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Giữa bà Lê Thị T và ông Bùi Tấn T1 là hôn nhân hợp pháp bởi ông, bà có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Xem xét yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy trong cuộc sống vợ chồng của ông, bà đã không còn hạnh phúc, do một bên không còn tình cảm, đã có khoảng thời gian ly thân, cả hai có những mâu thuẫn mà không thể hàn gắn được do giữa ông bà không có sự cảm thông cho nhau. Trong quá trình Tòa án xem xét giải quyết vụ án, ông Bùi Tấn T1 không cung cấp ý kiến và không đến Tòa án tham dự phiên hòa giải, phiên tòa thể hiện chưa có sự quan tâm đối với yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị T. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị T là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, bà Lê Thị T được ly hôn với ông Bùi Tấn T1.

[2.2] Về quan hệ con chung: Theo giấy khai sinh của Bùi Tấn Đ và Bùi Tấn P cũng như lời trình bày của bà Lê Thị T và nội dung biên bản xác minh tại Văn phòng ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang thì giữa bà T và ông Bùi Tấn T1 có con 02 (hai) con chung Bùi Tấn Đ và Bùi Tấn P; hiện con chung chưa thành niên Bùi Tấn P đang do bà Lê Thị T đang nuôi dưỡng, chăm sóc.

Xét thấy, theo tài liệu chứng cứ hồ sơ vụ án thể hiện con chung Bùi Tấn Đ, sinh ngày 09/11/2005 hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết; đối với con chung chưa thành niên Bùi Tấn P đã và đang được bà Lê Thị T giáo dục, chăm sóc, nuôi dưỡng để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt của cháu, tạo điều kiện cho cháu được ổn định về tâm sinh lý, chỗ ở, sinh hoạt nên bà Lê Thị T yêu cầu được nuôi con chung chưa thành niên Bùi Tấn P là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, giao con chung chưa thành niên tên Bùi Tấn P, sinh ngày 03/01/2010 cho bà Lê Thị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Ông Bùi Tấn T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con. Bà Lê Thị T và các thành viên trong gia đình của bà Lê Thị T không được cản trở ông Bùi Tấn T1 thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Bà Lê Thị T không có ý kiến, yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị T trình bày giữa bà và ông Bùi Tấn T1 về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay do không có mặt của ông Bùi Tấn T1 để đối chất làm rõ các mối quan hệ này nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Nếu đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[3] Về án phí: Bà Lê Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 143, khoản 4 Điều 147, Điều 179, Điều 186, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 và khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị T và ông Bùi Tấn T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 168, quyền số 01 cấp ngày 25/10/2005 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Lê Thị T và ông Bùi Tấn T1 không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về quan hệ con chung: Bà Lê Thị T và ông Bùi Tấn T1 có 02 (hai) con chung Bùi Tấn Đ, sinh ngày 09/11/2005 và Bùi Tấn P, sinh ngày 03/01/2010.

2.1. Con chung Bùi Tấn Đ, sinh ngày 09/11/2005 đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

2.2. Giao con chung chưa thành niên tên Bùi Tấn P, sinh ngày 03/01/2010 cho bà Lê Thị T được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng.

Ông Bùi Tấn T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con. Bà Lê Thị T và các thành viên trong gia đình của bà Lê Thị T không được cản trở ông Bùi Tấn T1 thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.3. Bà Lê Thị T không có ý kiến, yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trường hợp nếu có tranh chấp liên quan đến tài sản chung hoặc nợ chung thì sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số **0009243** ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Bà Lê Thị T đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị T và ông Bùi Tấn T1 vắng mặt, thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi Cục THADS huyện Châu Phú;
- UBND xã Bình Thủy;
- Lưu hồ sơ, VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tuyết Mai